TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐIỆN BIÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số:15/2018/DS-PT
Ngày 18 /10/2018
V/v: Kiện đòi tài sản cho vay.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Quàng Văn Liêm.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hòa.

Bà Phạm Thị Thu Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Hoàng Oanh, thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa: Bà Lò Thị Nga, Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 15/2018/TLPT-DS ngày 21 tháng 8 năm 2018, về việc *"Kiện đòi tài sản cho vay"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 16/2018/DSST ngày 17 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện A bị Viện Kiểm sát nhân dân huyện A kháng nghị theo trình tự phúc thẩm.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 18/2018/QĐDS-PT, ngày 05 tháng 9 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 13/2018/QĐ-PT, ngày 25/9/ 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trịnh Thị H - Sinh năm: 1955;

Cư trú tại: Tổ dân phố B - thị trấn M - huyện A - tỉnh Điện Biên. (Có mặt)

2. Bị đơn:

2.1. Bà Bùi Thị M - Sinh năm: 1971;

Cư trú tại: Bản C, xã N, huyện A, tỉnh Điện Biên. (Có mặt).

2.2. Bà Vũ Thị Q - Sinh năm: 1960;

Cư trú tại: Tổ dân phố B1, thị trấn M, huyện A, tỉnh Điện Biên. (Vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lò Văn T - Sinh năm: 1966;

Cư trú tại: Bản H, xã N, huyện A, tỉnh Điện Biên. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện ngày 28 tháng 03 năm 2018 bà Trịnh Thị H trình bày:

Ngày 25/9/2013 cô Vũ Thị Q có đặt vấn đề với bà H để vay hộ tiền trả Ngân hàng N huyện A. Bà có vay giúp hộ tiền của nhà anh Lò Văn T ở bản H, xã N, huyện A, tỉnh Điện Biên số tiền 163.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi ba triệu đồng) cho bà M và bà Q vay theo Hợp đồng vay ngày 25/9/2013. Thời hạn vay từ ngày 25/9/2013 đến ngày 25/10/2013. Hạn thanh toán 02 ngày nếu không có thỏa thuận khác. Hợp đồng không ghi lãi suất các bên thỏa thuận.

Đến ngày 26/3/2014 bà Q trả cà phê cho Bà cà phê trị giá 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng) còn lại 93.000.000 đồng (Chín mươi ba triệu đồng) từ đó đến nay hai người họ (bà M và bà Q) không trả cho tôi. Vậy tính lãi suất đến nay là:

- Từ 25/9/2013 đến 27/10/2013: 163.000.000đ x 32 ngày x 1,125% = 2.173.000 đồng.

- Từ ngày 28/10/2013 đến ngày 28/3/2018 là 51 tháng: 93.000.000 đ x 1,125% x 51 tháng = 59.287.000 đồng.

Cộng cả gốc và lãi đến ngày 28/3/2018 là: 93.000.000 đ + 2.173.000 đ + 59.287.000 đ = 154.460.000 đồng (Một trăm năm mươi tư triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng).

Số tiền tôi vay hộ bà Q và bà M, tôi đã phải bán nhà đi để trả nợ cho ông T, còn hai người bà Q và bà M không trả cho tôi. Vậy tôi yêu cầu Tòa án nhân dân huyện A buộc bà Q và bà M phải trả tiền cho tôi.

- Theo nội dung biên bản lấy lời khai ngày 18/5/2018 và lời trình bày tại phiên tòa sơ thẩm của nguyên đơn Trịnh Thị H thì khi vay tiền có bà M, bà Q đi

cùng nhau, bà có ghi tên của hai người cùng vay nhưng bà Q không ký tên trong hợp đồng vay. Do nhận thức pháp luật còn hạn chế nên Bà nghĩ cả hai người cùng vay tiền của Bà nên theo đơn khởi kiện thì Bà kiện cả hai người, nhưng nay Bà nghĩ lại là theo hợp đồng vay tiền cho dù tôi viết tên cả hai người nhưng chỉ có bà M ký và bà M là người nhận số tiền 163.000.000 đồng. Nay tôi thay đổi yêu cầu khởi kiện cụ thể như sau: Khi Bà cho vay tiền thì bà M nhận tiền và là người trực tiếp ký hợp đồng vay tiền của Bà nên Bà không yêu cầu bà Q phải có trách nhiệm trả nợ theo hợp đồng vay tiền ghi ngày 25/9/2013 mà chỉ yêu cầu bà M phải trả cho Bà toàn bộ số tiền gốc là 163.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi ba triệu đồng) và lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc là 1,125% được tính từ ngày 26/10/2013 đến ngày 25/3/2018 làm tròn là 53 tháng. Cụ thể, tiền lãi suất tính như sau: 163.000.000 đ x 1,125%/tháng = 1.833.000 đ; 1.833.000 đồng tiền lãi suất của một tháng x 53 tháng = 97.149.000 đồng. Tổng cộng bà M phải trả số tiền cả gốc và lãi cho Bà là: 163.000.000 đ + 97.149.000 đ = 260.149.000 đ (Hai trăm sáu mươi triệu một trăm bốn mươi chín nghìn đồng). Bà H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Bùi Thị M phải trả cho Bà toàn bộ số tiền cả gốc và lãi theo hợp đồng vay tiền ngày 25/9/2013 là 260.149.000 đồng (Hai trăm sáu mươi triệu một trăm bốn mươi chín nghìn đồng).

- **Theo nội dung biên bản lấy lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lò Văn T trình bày**: Ông có cho bà Trịnh Thị H vay số tiền 333.000.000 đồng (Ba trăm ba mươi ba triệu đồng), thời gian cho vay ông không nhớ, hiện nay bà H đã trả xong khoản tiền ông cho bà H vay. Ông T không có yêu cầu đề nghị gì. Còn việc bà H có cho bà Q và bà M vay tiền không thì ông không biết.

Trong quá trình giải quyết vụ án:

- Bị đơn bà Bùi Thị M và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án là bà Vũ Thị Q mặc dù được Tòa án triệu tập nhiều lần và đúng quy định của pháp luật nhưng bà M, bà Q vẫn vắng mặt.

- Tại biên bản xác minh nơi cư trú của Thẩm phán Tòa án nhân dân huyện A với Công an xã N ngày 10/5/2018 (BL 51) thì Công an xã N xác định: Bà Bùi Thị M - Sinh năm: 1971. Có đăng ký hộ khẩu thường trú tại bản C, xã N, huyện A, tỉnh Điện Biên. Hiện bà Bùi Thị M chưa cắt chuyển khẩu đi nơi khác. Không làm thủ tục đăng ký tạm vắng tại Công an xã N. Hiện không thấy bà M sinh sống tại nơi cư trú.

- Tại biên bản xác minh nơi cư trú của Thẩm phán Tòa án nhân dân huyện A với Công an thị trấn M ngày 21/5/2018 (BL 52) thì Công an thị trấn xác định: bà Vũ Thị Q - Sinh năm: 1960. Có hộ khẩu thường trú tại tổ dân phố B1, thị trấn M, huyện A, tỉnh Điện Biên. Hiện bà Vũ Thị Q chưa cắt chuyển khẩu đi nơi khác. Không làm thủ tục đăng ký tạm vắng tại Công an thị trấn. Hiện không thấy bà Q sinh sống tại nơi cư trú.

Tòa án đã niêm yết Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa nhưng bà Bùi Thị M và bà Vũ Thị Q đều vắng mặt không có lý do.

Quan điểm của đại diện VKSND huyện A: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý đến giai đoạn chuẩn bị xét xử vụ án, xác định quan hệ pháp luật, tư cách người tham gia tố tụng, thời hạn chuẩn bị xét xử, quyết định đưa vụ án ra xét xử, thời hạn chuyển hồ sơ cho VKS nghiên cứu, tống đạt các văn bản tố tụng.

Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng thủ tục tố tụng, sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa, thủ tục phiên tòa theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa theo quy định tại các Điều 227, 228, 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận việc thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị H đối với bà Bùi Thị M; Đình chỉ việc rút yêu cầu giải quyết của bà Trịnh Thị H đối với bà Vũ Thị Q.

- Buộc bà Bùi Thị M trả cho bà H số tiền nợ gốc là 163.000.000 đồng và số tiền lãi phát sinh trên nợ gốc là 1,125%/tháng, tính từ ngày 26/10/2013 đến ngày 25/3/2018 là 53 tháng. Cụ thể: 163.000.000 đ x 1,125%/tháng x 53 tháng = 97.149.000 đ. Tổng cộng bà M phải trả cả gốc và lãi cho bà H là 163.000.000 đ + 97.149.000 đ = 260.149.000 đ *(Hai trăm sáu mươi triệu một trăm bốn mươi chín nghìn đồng).*

- Án phí: Buộc bà M phải chịu án phí theo quy định của pháp luật; Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí cho bà H.

Vì các lẽ trên bản án cấp sơ thẩm số: 16/2018/DSST ngày 17 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện A quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 147, khoản 3 Điều 218, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; Điều 243, Điều 244 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 và Điều 357 Bộ luật dân sự 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí toà án.

1. Tuyên xử: Chấp nhận việc thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị H:

1.1. Buộc bà Bùi Thị M phải trả số tiền nợ gốc và tiền lãi cho bà Trịnh Thị H là 260.149.000 đ *(Hai trăm sáu mươi triệu một trăm bốn mươi chín nghìn đồng).*

Kể từ ngày bà H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà M chậm thi hành án thì còn phải chịu thêm lãi suất theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

1.2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị H đối với bà Vũ Thị Q.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, kháng nghị và quyền được thi hành án theo quy định của luật thi hành án dân sự .

Ngày 31/7/2018 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện A kháng nghị bản án sơ thẩm số: 16/2018/DSST ngày 17 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện A. Đề nghị tòa án cấp phúc thẩm xét xử phúc thẩm những nội dung sau:

Về tố tụng: Hợp đồng vay tiền ngày 25/9/2013 bà H cho bà Vũ Thị Q và bà Bùi Thị M vay số tiền 163.000.000 đồng nhưng bên vay chỉ có M ký còn bà Q không ký nhưng Thẩm phán không lấy lời khai làm rõ lý do vì sao nội dung hợp đồng bà Q và bà M vay tiền nhưng chỉ có một mình bà M ký. Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến khi xét xử bà M và bà Q vắng mặt khỏi nơi cư trú nhưng Tòa án chưa tiến hành xác minh việc vắng mặt của bà M và bà Q qua người thân, anh, chị, em sống tại nơi cư trú.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 98 BLTTDS năm 2015 thì:

"1. Thẩm phán chỉ tiến hành lấy lời khai của đương sự khi đương sự chưa có bản khai hoặc nội dung bản khai chưa đầy đủ, rõ ràng..."

Tòa án căn cứ Hợp đồng vay tiền chỉ có chữ ký của bên cho vay là bà H và bên vay là bà M ngoài ra không có tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh

cho khoản vay 163.000.000 đồng giữa bà M và bà Q với bà H là có thật và chữ ký "M", chữ viết "Bùi Thị M" ghi trong hợp đồng có phải là chữ ký, chữ viết của bà M hay không nhưng Tòa án không thu thập tài liệu, chứng cứ giám định chữ ký, chữ viết trong hợp đồng vay tiền có phải là chữ ký, chữ viết của bà Bùi Thị M hay không. Ngoài ra bà H có trình bày là bà H mang tiền đến Ngân hàng N chi nhánh huyện A để cho bà Q và bà M vay 163.000.000 đồng trả khoản vay cho Ngân hàng N chi nhánh huyện A, đồng thời Viện kiểm sát cũng đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ lấy lời khai của ông Quàng Văn X là cán bộ tín dụng Ngân hàng N huyện A xác nhận hiện tại bà M đang vay vốn và còn dư nợ tại Ngân hàng N huyện A. Như vậy Tòa án có thể yêu cầu Ngân hàng N chi nhánh huyện A cung cấp tài liệu, chứng cứ có chữ ký, chữ viết của bà M để giám định.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 102 BLTTDS năm thì:

"...

2. Theo yêu cầu của đương sự hoặc khi xét thấy cần thiết, Thẩm phán ra quyết định trưng cầu giám định ..."

Như vậy, quá trình giải quyết vụ án Tòa án chưa thu thập đầy đủ chứng cứ để xác định hợp đồng vay tiền trên là có thật. Việc Tòa án nhân dân huyện A nhận định bà Bùi Thị M vay tiền của bà Trịnh Thị H số tiền 163.000.000 đồng là có thật và buộc bà M phải trả cho bà H số tiền gốc và lãi suất 260.149.000 đồng là chưa đầy đủ chứng cứ và không có căn cứ.

Về nội dung: Hợp đồng vay tiền giữa bà H với bà M và bà Q được lập ngày 25/9/2013 thời hạn và hiệu lực hợp đồng đến ngày 25/10/2013. Như vậy, đến hết ngày 25/10/2013 bà H đã biết được quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm nhưng đến ngày 28/3/2018 bà H mới làm đơn khởi kiện ra Tòa án thì đã hết thời hiệu khởi kiện, theo quy định tại Điều 429 BLDS năm 2015 thì:

"Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc pH biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm".

Theo quy định tại khoản 1 Điều 184 BLTTDS năm 2015:

"1. Thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự được thực hiện theo quy định của Bộ luật dân sự".

Tại điểm b, khoản 3 Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi

hành một số quy định trong phần thứ nhất "những quy định chung" của Bộ luật tố tụng dân sự đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự quy định:

"3. Đối với tranh chấp dân sự phát sinh từ giao dịch dân sự (hợp đồng vay tài sản, hợp đồng gửi giữ tài sản, thuê tài sản, thuê khoán tài sản, hợp đồng gia công, hợp đồng vận chuyển, hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất, hợp đồng thuê quyền sử dụng đất, hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất), thì giải quyết như sau:

...

b) Đối với tranh chấp về quyền sở hữu tài sản, về đòi lại tài sản, đòi lại quyền sử dụng đất do người khác quản lý, chiếm hữu thông qua giao dịch dân sự thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện.

Ví dụ 1: Ngày 01-01-2008, A cho B vay 500 triệu đồng, thời hạn vay là 1 năm. Đến ngày 01-01-2009, B không trả tiền gốc và tiền lãi. Đến ngày 03-4-2011, A khởi kiện yêu cầu buộc B trả lại khoản tiền gốc và tiền lãi. Đối với yêu cầu thanh toán khoản tiền lãi thì Tòa án không giải quyết vì đã hết thời hiệu khởi kiện. Đối với yêu cầu thanh toán khoản tiền gốc thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện, Tòa án thụ lý giải quyết theo thủ tục chung.

Như vậy, Bản án số 16/2018/DSST ngày 17/7/2018 Tòa án nhân dân huyện A tuyên buộc bà Bùi Thị M phải trả cho bà Trịnh Thị H khoản tiền lãi từ ngày 25/9/2013 đến ngày 25/3/2018 trên số nợ gốc 163.000.000 đồng với lãi suất 1,125% bằng 97.149.000 đồng là vi phạm quy định về thời hiệu khởi kiện."

Đề nghị cấp phúc thẩm xét xử theo phân tích ở trên.

Ngày 12/9/2018 Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện A có Quyết định số 03/QĐ-VKS-DS Quyết định thay đổi (Bổ sung) quyết định kháng nghị phúc thẩm với nội dung quyết định như sau: Thay đổi (Bổ sung) quyết định kháng nghị phúc thẩm 01 ngày 31/7/2018 của Viện trường viện kiểm sát nhân dân huyện A về phần quyết định kháng nghị, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xét xử phúc thẩm hủy toàn bộ bản án số 16/2018/DS-ST ngày 17/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện A.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà H và bà M thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án như sau: Bà Bùi Thị M trả cho Trịnh Thị H 93.000.000 đồng tiền gốc và lãi suất từ ngày 28/10/2013 đến ngày xét xử (18/10/2018) 10/% năm x 05 năm là 46.500.000 đồng.

Bà Bùi Thị M có trách nhiệm trả cho bà H bốn lần như sau:

Lần 01: Đến ngày 20/01/2019 trả 30.000.000 đồng.

Lần 02: Đến ngày 21/01/2020 trả 36.500.000 đồng.

Lần 03: Đến ngày 22/01/2021 trả 36.500.000 đồng.

Lần 04: Đến ngày 23/01/2022 trả 36.500.000 đồng.

Nếu đến hạn mà bà Bùi Thị M không trả thì phải chịu lãi suất chậm trả theo quy định của luật thi hành án dân sự.

Bà H vẫn giữ nguyên việc rút yêu cầu khởi kiện đối với bà Vũ Thị Q.

Đại diện VKSND tỉnh Điện Biên có ý kiến: Tại phiên tòa các đương sự thỏa thuận được với nhau việc giải quyết vụ án. Sự thỏa thuận là tự nguyện không trái đạo đức xã hội và quy định pháp luật. Tại phiên tòa Viện kiểm sát thay đổi kháng nghị, đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự sửa án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng nghị, thay đổi kháng nghị.

[1.1] Thời hạn và phạm vi kháng nghị.

Ngày 31/7/2018 Viện trưởng, Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) huyện A kháng nghị bản án sơ thẩm số: 16/2018/DSST ngày 17 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện A. Trong hạn quy định tại khoản 1 Điều 280 BLTTDS. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện A kháng nghị bản án sơ thẩm số: 16/2018/DSST ngày 17 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân A đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử vụ án theo trình tự phúc thẩm các nội dung bản án sơ thẩm đã tuyên đúng quy định tại Điều 279 BLTTDS.

[1.2] Bổ sung kháng nghị và thay đổi kháng nghị:

Ngày 12/9/2018 Viện trưởng VKSND huyện A có quyết định số 03/QĐ-VKS-DS bổ sung quyết định kháng nghị về nội dung "Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh tỉnh Điện Biên xét xử phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số: 16/2018/DSST ngày 17 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện A. Xét thấy yêu cầu bổ sung của Viện trưởng VKSND huyện A không vượt quá yêu cầu kháng nghị ban đầu phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 284 BLTTDS. Tại phiên tòa Kiểm sát viên thay đổi kháng nghị đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm, chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Việc thay đổi kháng nghị

của VKS tại phiên tòa không vượt quá yêu cầu kháng nghị ban đầu. Căn cứ vào khoản 2 Điều 284, khoản 3 Điều 298 BLTTDS hội đồng xét xử chấp nhận thay đổi kháng nghị của VKS tại phiên tòa.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm Bà Trịnh Thị H và bà Bùi Thị M thỏa thuận được giải quyết vụ án về trả lại tiền cho vay và lãi suất chậm trả. Sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, không trái với quy định pháp luật.

Căn cứ vào điểm b, khoản 3 Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ nhất "những quy định chung" của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2011 quy định:

"3. Đối với tranh chấp dân sự phát sinh từ giao dịch dân sự (Hợp đồng vay tài sản, hợp đồng gửi giữ tài sản, thuê tài sản, thuê khoán tài sản, hợp đồng gia công, hợp đồng vận chuyển, hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất, hợp đồng thuê quyền sử dụng đất, hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất), thì giải quyết như sau:

b) Đối với tranh chấp về quyền sở hữu tài sản, về đòi lại tài sản, đòi lại quyền sử dụng đất do người khác quản lý, chiếm hữu thông qua giao dịch dân sự thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện. "

Điều 290 BLDS 2005 và Điều 280 BLDS quy định thực hiện nghĩa vụ trả tiền. Điều 256 BLDS2005 và Điều 166 BLDS quy định quyền đòi lại tài sản thì chủ sở hữu, người chiếm hữu hợp pháp có quyền yêu cầu người chiếm hữu người sử dụng tài sản, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật đối với tài sản thuộc quyền sở hữu hoặc chiếm hữu hợp pháp của mình phải trả lại tài sản đó. Vì vậy bà Trịnh Thị H có quyền khởi kiện yêu cầu bà M phải trả cho bà khoản tiền gốc đã vay và lãi chậm trả trong thời gian chiếm giữ trái phép theo quy định của Bộ luật dân sự và khoản 2 Điều 26 BLTTDS. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 300 BLTTDS sửa án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[3] Xét việc nguyên đơn rút đơn khởi kiện.

Bà H khởi kiện bà M và bà Q cùng phải có nghĩa vụ trả nợ. Tại các giai đoạn tố tụng bà Q đều vắng mặt cấp sơ thẩm áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 243, Điều 244 BLTTDS đình chỉ việc giải quyết vụ án đối bà Vũ Thị Q và tăng yêu cầu khởi kiện đối với bà M là trái với quy định của

Điều 244 BLTTDS. Tại phiên tòa bà H rút yêu cầu khởi kiện đối với bà Q nhưng hội đồng xét xử sơ thẩm không thảo luận và lập văn bản về việc đình chỉ yêu cầu mà vẫn tiến hành xét xử và nghị án về việc đình chỉ là không đúng quy định Điều 235, khoản 2 Điều 244 BLTTDS.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà H và bà M thỏa thuận được giải quyết vụ kiện. Bà Q đã trả cho bà H 70.000.000 đồng, nên bà H rút yêu cầu khởi kiện đối với bà Q. Căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 192, điểm g khoản 1 Điều 217, Điều 244, Điều 299 Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút yêu cầu khởi kiện của bà H đối với bà Q. Đình chỉ việc giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của bà H đối với bà Q.

[4] Xét các nội dung bản án sơ thẩm liên quan đến nội dung kháng nghị hội đồng xét xử phúc thẩm thấy:

[4.1] Ngày 25/9/2013 bà H cho bà M và bà Q vay tiền. Theo Hợp đồng vay thời hạn vay từ ngày 25/9/2013 đến ngày 25/10/2013. Hạn thanh toán 02 ngày nếu không có thỏa thuận khác. Như vậy hợp đồng phát sinh tranh chấp từ ngày 28/10/2013. Ngày 28/3/2018 bà H mới làm đơn khởi kiện ra Tòa án cấp sơ thẩm yêu cầu giải quyết tranh chấp. Căn cứ vào Điều 688 BLDS quy định điều khoản chuyển tiếp khi thi hành Bộ luật dân sự 2015: (Điểm c khoản 1 đã quy định "Giao dịch dân sự được thực hiện trước ngày Bộ luật này có hiệu lực mà có tranh chấp thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Bộ luật số 33/2005/QH11 để giải quyết"; Điểm d khoản 1 quy định "Thời hiệu áp dụng theo quy định của Bộ luật này"). Tòa án cấp sơ thẩm không áp dụng áp dụng Bộ luật dân sự năm 2005 và Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 được sửa đổi bổ sung năm 2011 và các văn bản pháp luật khác hướng dẫn thi hành Bộ luật dân sự năm 2005 và Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 được sửa đổi năm 2011 để xem xét vụ kiện; Cấp sơ thẩm áp dụng BLDS năm 2015 và BLTTDS năm 2015 để giải quyết vụ án là áp dụng không đúng quy định của Điều 688 BLDS năm 2015.

[4.2] Ngày 28 tháng 03 năm 2018 bà Trịnh Thị H khởi kiện yêu cầu bà Vũ Thị Q và bà Bùi Thị M phải trả cho bà 154.460.000 đồng (Một trăm năm mươi tư triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng) gồm: Tiền gốc vay 93.000.000 đồng. Yêu cầu tính lãi suất 1,125%/tháng. Tiền lãi từ ngày 25/9/2013 đến ngày 25/10/2013 là 2.173.000 đồng; Lãi từ ngày 25/10/2013 đến ngày 28/3/2018 là 59.287.000 đồng.

Căn cứ vào lời khai ngày 18/5/2018 và lời trình bày tại phiên tòa của nguyên đơn bà Trịnh Thị H Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận thay đổi bổ sung yêu cầu khởi kiện buộc bà Bùi Thị M phải có trách nhiệm trả cho bà H. Tổng cộng bà M phải trả số tiền cả gốc và lãi cho tôi là: 163.000.000 đ + 97.149.000 đ = 260.149.000 đ (Hai trăm sáu mươi triệu một trăm bốn mươi chín nghìn đồng) Yêu cầu thay đổi bổ sung của bà H đã vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu. Cấp sơ thẩm chấp nhận thay đổi bổ sung là không đúng quy định Điều 244 BLTTDS.

[4.3] Căn cứ vào Điều 688 BLDS quy định điều khoản chuyển tiếp khi thi hành Bộ luật dân sự 2015: Điểm c khoản 1 đã quy định "Giao dịch dân sự được thực hiện trước ngày Bộ luật này có hiệu lực mà có tranh chấp thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết bộ luật số 33/2005/QH11 để giải quyết;". Điều 02 Nghị quyết số: 103/2015/QH13 ngày 25/11/2015 Nghị quyết về việc thi hành Bộ luật dân sự của quốc hội quy định "Các tranh chấp, yêu cầu về dân sự, hôn nhân gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động phát sinh trước ngày 01/01/2017 thì áp dụng quy định về thời hiệu tại Điều 159 và điểm h khoản 1 Điều 192 của bộ luật tố tụng dân sự số: 24/2004/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung theo luật số 65/2011/QH12".

Điểm d khoản 1 quy định "Thời hiệu áp dụng theo quy định của bộ luật này".

Thời hiệu khởi kiện tranh chấp về hợp đồng dân sự theo quy định tại Điều 427 Bộ luật dân sự 2005: "Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Toà án giải quyết tranh chấp hợp đồng dân sự là hai năm, kể từ ngày quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, pháp nhân, các chủ thể khác bị xâm phạm".

Điều 154 BLDS 2005 quy định về thời hiệu "Thời hiệu là thời hạn do luật quy định mà kết thúc thời hiệu đó thì chủ thể được hưởng quyền dân sự, được miễn trừ nghĩa vụ dân sự hoặc mất quyền khởi kiện vụ án dân sự, quyền yêu cầu giải quyết việc dân sự.

Ngày 25/9/2013 Bà H cho bà M và bà Q vay tiền. Theo Hợp đồng vay thời hạn vay từ ngày 25/9/2013 đến ngày 25/10/2013. Hạn thanh toán 02 ngày nếu không có thỏa thuận khác. Như vậy hợp đồng vay hết hạn thanh toán từ ngày 28/10/2013. Thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 28/10/2013 Nhưng hết thời hiệu khởi kiện bà H bên được quyền khởi kiện vẫn không khởi kiện hợp đồng có tranh chấp. Trong thời gian trong thời hiệu tranh chấp bà H không có lý do chứng minh để không tính thời hiệu theo quy định tại Điều 161 BLDS 2005.

Ngày 28/3/2018 bà H mới làm đơn khởi kiện ra Tòa án cấp sơ thẩm yêu cầu giải quyết tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm xác định yêu cầu khởi kiện là Tranh chấp hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 BLTTDS và áp dụng các Điều 463, Điều 466, Điều 470 và Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 để giải quyết vụ kiện là chưa đúng quy định của Bộ luật dân sự. Vi phạm quy định về thời hiệu khởi kiện của Điều 154 Bộ luật dân sự năm 2005.

Như vậy yêu cầu giải quyết tranh chấp hợp đồng cho vay tài sản của bà H đối với bà M và bà Q đã hết thời hiệu khởi kiện. Căn cứ vào điểm h khoản 1 Điều 192 BLTTDS 2004 đình chỉ việc giải quyết vụ án.

[4.4] Trong quá trình tố tụng cấp sơ thẩm xác định bà Vũ Thị Q là bị đơn trong vụ kiện. Tại phiên tòa, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà H đối với bà Q. Tại bản án sơ thẩm số 16/2018/DSST ngày 17 tháng 7 năm 2018 xác định bà Q là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là xác định không đúng tư cách tham gia tố tụng của đương sự.

[5] Về án phí. Căn cứ vào khoản 1 Điều 147, Điều 300 BLTTDS và thỏa thuận của các đương sự. Bà M chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho bà Trịnh Thị H. Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

* Từ các chứng cứ nêu trên hội đồng xét xử chấp nhận thay đổi kháng nghị của Viện kiểm sát. Chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Chấp nhận rút một phần yêu cầu khởi kiện căn cứ vào các Điều 308, Điều 309 BLTTDS sửa án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào các Điều 300, Điều 308, Điều 309 BLTTDS sửa án sơ thẩm và công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:.

1.1. Áp dụng pháp luật:

Áp dụng khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 147, các Điều 148, Điều 244, khoản 2 Điều 284, Điều 289, khoản 3 Điều 298, Điều 299 BLTTDS. Điều 290, Điều 256 BLDS 2005 và Điều 166, Điều 280, Điều 688 BLDS. Điểm b, khoản 3 Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần

thứ nhất "những quy định chung" của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2011. Điều 27, Điều 29 nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016, Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1.2. Công nhận thỏa thuận của bà Trịnh Thị H và Bà Bùi Thị M về giải quyết vụ án như sau:

Bà Bùi Thị M trả cho Trịnh Thị H 139.500.000 đồng (Một trăm ba mươi chín triệu năm trăm ngàn đồng chẵn) trong đó 93.000.000 đồng tiền gốc và lãi suất từ ngày 28/10/2013 đến ngày xét xử (18/10/2018) 10/% năm x 05 năm là 46.500.000 đồng.

Bà Bùi Thị M có trách nhiệm trả cho bà H bốn lần như sau như sau:

Lần 01: Đến ngày 20/01/2019, trả 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng chẵn).

Lần 02: Đến ngày 21/01/2020, trả 36.500.000 đồng (Ba mươi sáu triệu năm trăm ngàn đồng chẵn).

Lần 03: Đến ngày 22/01/2021, trả 36.500.000 đồng (Ba mươi sáu triệu năm trăm ngàn đồng chẵn).

Lần 04: Đến ngày 23/01/2022, trả 36.500.000 đồng (Ba mươi sáu triệu năm trăm ngàn đồng chẵn).

Nếu đến hạn mà bà Bùi thị M không trả đúng, đủ số tiền theo thỏa thuận thì phải chịu lãi suất chậm trả theo quy định của Luật thi hành án dân sự tương ứng với số tiền chậm trả.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị H đối với bà Vũ Thị Q.

3. Án phí.

3.1. Án phí sơ thẩm.

Bà Bùi Thị M phải chịu 6.975.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch. Bà Trịnh Thị H, không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả 3.861.500 đ *(Ba triệu tám trăm sáu mươi mốt nghìn năm trăm đồng*), tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí số: AB/2010/01763 ngày 06 tháng 4 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A - tỉnh Điện Biên, cho bà Trịnh Thị H.

3.2. Án phí phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

Án xử công khai, có mặt nguyên đơn, bị đơn Bùi Thị M; vắng mặt bị đơn Vũ Thị Q. Báo cho đương sự biết Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (Ngày 18/10/2018).

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND huyện A;
- VKSND huyện A;
- VKSND tỉnh Điện Biên
- Chi cục THADS huyện A;
- Lưu HSVA và VPHC

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Quàng Văn Liêm